CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0110879376, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, L=Hai Bà Trưng, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-08-15 09:27:31
Foxit Reader Version: 9.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

Tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Hà Trọng Thắng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Vương Phương Thảo	Trưởng Ban
Ông Lê Trần Hùng	Thành viên
Ông Vũ Đình Điệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ 10/07/2025)

Kế toán trưởng của Công ty là ông Lương Văn Chiến.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đ. Tố Hữu,
P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T : +84 24 5678 3999
E : uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 880/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 45 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kiểm toán | Kế toán | Thuế | Tư vấn | Đào tạo | Định giá
Thành viên độc lập hãng UHY Quốc Tế.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số V.15 - Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước và Thuyết minh số VII.5a - Quản lý sử dụng đất tại Công ty thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó, Công ty trình bày thông tin về việc: Một phần diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng chưa được chuyển giao hợp đồng thuê đất từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sau khi cổ phần hóa (Công ty CP Vận tải đường sắt Hà Nội trước đây), theo đó, Công ty ghi nhận chi phí thuê đất theo thông báo của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam và thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số IV.2 – Giả định hoạt động liên tục thuộc phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó trình bày thông tin về: Tại ngày 30/06/2025, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng giá trị tài sản ngắn hạn là 233.188.097.866 đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 528.077.919.476 đồng. Vấn đề này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày tại thuyết minh số IV.2.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.5b – Thông tin về tranh chấp, kiện tụng thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả thông tin liên quan đến việc Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh đã khởi kiện Công ty vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2008.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**873.765.972.320**	**692.130.761.275**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**406.640.488.848**	**224.907.409.565**
Tiền	111		256.640.488.848	164.907.409.565
Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**100.000.000.000**	**95.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	95.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**162.116.803.321**	**173.335.530.515**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	160.643.156.336	181.721.381.052
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.099.178.239	6.604.934.623
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	52.239.240.275	41.185.091.497
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(55.864.771.529)	(56.175.876.657)
Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**186.608.014.906**	**177.034.676.475**
Hàng tồn kho	141		188.357.384.117	183.366.976.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.749.369.211)	(6.332.300.468)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.400.665.245**	**21.853.144.720**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	12.811.369.839	16.254.951.557
Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.137.519	85.681.961
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	5.553.157.887	5.512.511.202
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.636.809.416.343**	**1.633.250.047.513**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**47.206.451**	**73.621.490**
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	47.206.451	73.621.490
Tài sản cố định	**220**		**1.423.657.952.229**	**1.486.161.863.607**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.416.878.645.477	1.479.244.536.855
- Nguyên giá	*222*		*6.209.175.408.442*	*6.161.881.729.175*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(4.792.296.762.965)*	*(4.682.637.192.320)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.779.306.752	6.917.326.752
- Nguyên giá	*228*		*9.788.421.630*	*9.788.421.630*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.009.114.878)*	*(2.871.094.878)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**519.471.739**	**582.190.739**
- Nguyên giá	*231*		*6.650.965.152*	*6.650.965.152*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(6.131.493.413)*	*(6.068.774.413)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.210.476.214**	**2.958.902.139**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.210.476.214	2.958.902.139
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**753.000.000**	**753.000.000**
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**208.621.309.710**	**142.720.469.538**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	208.621.309.710	142.720.469.538
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**2.510.575.388.663**	**2.325.380.808.788**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.730.344.798.262**	**1.639.899.441.073**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.106.954.070.186**	**968.627.955.929**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	161.301.550.280	198.984.125.167
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.551.873.125	5.123.917.020
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	155.227.096.612	87.728.326.842
Phải trả người lao động	314		284.948.323.028	184.725.040.715
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	124.736.184.511	48.194.618.794
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	234.264.378.860	309.760.683.852
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	40.979.364.894	38.165.944.663
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	95.811.688.660	95.811.688.660
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.610.216	37.610.216
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**623.390.728.076**	**671.271.485.144**
Phải trả dài hạn khác	337	V.18	558.755.712	533.668.450
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	622.831.972.364	670.737.816.694
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**780.230.590.401**	**685.481.367.715**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**780.230.590.401**	**685.481.367.715**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.303.689.700.000*	*1.303.689.700.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.618.809.877	4.618.809.877
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(528.077.919.476)	(622.827.142.162)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(622.827.142.162)*	*(624.195.888.096)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*94.749.222.686*	*1.368.745.934*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.510.575.388.663**	**2.325.380.808.788**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đới Văn Toản	Lương Văn Chiến	Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**2.715.654.666.062**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.715.654.666.062**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.428.283.832.659
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**287.370.833.403**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.325.794.966
Chi phí tài chính	22	VI.4	28.249.631.119
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*28.225.697.552*
Chi phí bán hàng	25	VI.5	145.714.772.690
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	46.503.601.623
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**71.228.622.937**
Thu nhập khác	31	VI.8	24.313.730.343
Chi phí khác	32	VI.9	793.130.594
Lợi nhuận khác	**40**		**23.520.599.749**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**94.749.222.686**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**94.749.222.686**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**727**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.12**	**727**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đới Văn Toản	Lương Văn Chiến	Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**94.749.222.686**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		109.860.309.645
Các khoản dự phòng	03		(4.894.036.385)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.399.895
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(4.339.417.878)
Chi phí lãi vay	06		28.225.697.552
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***223.609.175.515***
(Tăng), giảm khoản phải thu	09		14.074.484.014
Giảm, (Tăng) hàng tồn kho	10		(4.990.407.174)
(Giảm), Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		110.919.465.794
Giảm, (Tăng) chi phí trả trước	12		(62.457.258.454)
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.474.915.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***245.680.543.786***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.865.559.260)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.260.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		95.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(100.000.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.809.056.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(16.055.243.085)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.905.844.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(47.905.844.330)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**181.719.456.371**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**224.907.409.565**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.622.912
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**406.640.488.848**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đới Văn Toản	Lương Văn Chiến	Đào Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt (sau đây được gọi là "Công ty") là Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm cổ phần chi phối, trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn, căn cứ Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 26/06/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Đường sắt Việt Nam giai đoạn đến hết năm 2025 và các văn bản chỉ đạo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 0110879376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2024.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 130 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty là 1.303.689.700.000 VND được chia thành 130.368.970 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số cán bộ nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2025 là 4.889 người (tại ngày 31/12/2024 là 4.874 người)

Công ty đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký cổ phiếu số 4914/VSDC-ĐKCP.NV ngày 25/04/2025. Theo đó Công ty đã được cấp mã chứng khoán TRV với tổng giá trị cổ phiếu đăng ký là 1.303.689.700.000 đồng(bao gồm 130.368.970 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu)

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Toa xe Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới	Tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2024 đến ngày 31/12/2024. Kỳ kế toán từ ngày 01/11/2024 đến ngày 31/12/2024 là năm tài chính đầu tiên của Công ty nên không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025.

2. Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc, văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính của Công ty.

2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2025, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn là 233.188.097.866 đồng (tại ngày 31/12/2024 là: 276.497.194.654 đồng), lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 30/06/2025 là 528.077.919.476 đồng – bằng 40,51% vốn điều lệ. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách, hàng hóa trên tuyến đường sắt quốc gia, với hoạt động đặc thù này, Công ty đang từng bước cải thiện tình hình kinh doanh: doanh thu tăng trưởng và kinh doanh có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh; các hoạt động đầu tư, cải tiến năng lực vận tải đang tiếp tục triển khai cùng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (cổ đông chiếm 87,27% vốn điều lệ) và Bộ Xây dựng. Với các cơ chế, chiến lược và kế hoạch kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty đủ nguồn tiền đáo ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, cũng như đảm bảo nguồn đầu tư để Công ty tiếp tục phát triển trong các năm tiếp Theo.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư và công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và không điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	**Thời gian khấu hao (năm)**
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5

Các khoản lãi, lỗ khi phát sinh thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh khác (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Công ty thực hiện phân bổ theo ngày kể từ ngày toa xe nghiệm thu hoàn thành ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng, với ước tính tổng thời gian phân bổ là 03 năm (tương ứng 1.095 ngày), giá trị phân bổ được tính theo số ngày phân bổ trong kỳ.

Các khoản chi phí trả trước khác

Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

12. Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch & chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty còn khoản lỗ còn được chuyển là 301.816.119.760 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	14.207.195.512	8.685.638.438
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	242.082.138.256	156.165.187.127
- Tiền đang chuyển	351.155.080	56.584.000
- Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**406.640.488.848**	**224.907.409.565**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng, hưởng lãi suất từ 4,8 đến 5,9 %/năm tại các ngân hàng thương mại.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	(*)	738.400.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	14.600.000	-	(*)	14.600.000	-	(*)
Cộng	**753.000.000**	**-**		**753.000.000**	**-**	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các bên liên quan	**10.247.149.586**	**4.911.582.979**
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	7.372.929.493	4.440.055.798
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	-	218.286.688
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	2.778.546.903	115.069.964
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	5.997.880	101.241.220
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	-	30.523.392
- Ban quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1	-	5.532.217
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	3.842.310	873.700
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Vinh	71.928.000	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	13.905.000	-
Phải thu các khách hàng khác	**150.396.006.750**	**176.809.798.073**
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	45.723.464.338	65.743.473.798
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đường sắt Đông Dương	37.927.283.126	38.834.820.874
- Các đối tượng khác	66.745.259.286	72.231.503.401
Cộng	**160.643.156.336**	**181.721.381.052**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho các bên liên quan	**3.048.834.889**	**819.451.053**
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	819.451.053
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	2.848.834.889	-
- Trường Cao Đẳng Đường Sắt	200.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	**2.050.343.350**	**5.785.483.570**
- Công ty TNHH Điện máy Chiến Thắng N.G	-	4.193.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	886.315.190	886.315.190
- Các nhà cung cấp khác	1.164.028.160	706.168.380
Cộng	**5.099.178.239**	**6.604.934.623**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	2.830.043.497	-	2.965.269.887	-
- Tạm ứng	4.497.221.159	-	1.297.088.039	-
- Phải thu khác ngắn hạn	44.911.975.619	(7.260.231.292)	36.922.733.571	(7.260.431.292)
+ Phải thu liên quan đến doanh thu vận chuyển hàng hóa	*11.525.168.052*	*-*	*7.933.722.120*	*-*
+ Phải thu khác về chi phí chuyển tải do sự cố sập cầu Ghềnh	*4.729.141.376*	*(4.729.141.376)*	*4.729.141.376*	*(4.729.141.376)*
+ Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn khác	*826.538.716*	*(826.538.716)*	*1.984.083.426*	*(826.538.716)*
+ Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE	*1.704.551.200*	*(1.704.551.200)*	*1.704.751.200*	*(1.704.751.200)*
+ Phải thu bảo hiểm NLĐ	*-*	*-*	*1.994.818.826*	*-*
+ Thu thuế TNCN	*-*	*-*	*1.642.858.442*	*-*
+ Khác	*26.126.576.275*	*-*	*16.933.358.181*	*-*
Cộng	**52.239.240.275**	**(7.260.231.292)**	**41.185.091.497**	**(7.260.431.292)**

(i) Là các chi phí phát sinh liên quan đến việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 lần lượt là 4.729.141.376 đồng và 1.704.551.200 đồng chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng.

b. Phải thu dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải trả, phải nộp khác (Dư nợ)	-	-	35.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	47.206.451	-	38.621.490	-
Cộng	**47.206.451**	**-**	**73.621.490**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đường sắt Đông Dương	35.957.809.205	1.775.081.610	38.344.620.257	3.692.043.664
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	9.429.953.924	-	9.469.953.924	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh	3.518.238.828	-	3.518.238.828	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận	886.315.190	-	617.571.320	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	165.224.900	-	235.224.900	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	186.459.800	-	186.459.800	-
- Công ty Thương mại - Vận tải Tiến Đạt - (TNHH)	164.640.000	-	164.640.000	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Hải Nam	70.980.000	-	70.980.000	-
- Các đối tượng khác	7.260.231.292	-	7.260.231.292	-
Cộng	**57.639.853.139**	**1.775.081.610**	**59.867.920.321**	**3.692.043.664**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	140.206.386.762	(1.749.369.211)	149.881.253.380	(6.332.300.468)
- Công cụ, dụng cụ	1.004.289.361	-	1.012.092.358	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.016.623.249	-	31.491.917.744	-
- Thành phẩm	855.648.096	-	713.069.066	-
- Hàng hóa	274.436.649	-	268.644.395	-
Cộng	**188.357.384.117**	**(1.749.369.211)**	**183.366.976.943**	**(6.332.300.468)**

8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí phân bổ theo doanh thu nhận trước	6.937.445.099	12.913.345.886
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.633.938.680	2.802.066.397
- Mua bảo hiểm tài sản - Cty Sài Gòn	1.239.986.060	539.539.274
Cộng	**12.811.369.839**	**16.254.951.557**

(i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại ngày 30/06/2025.

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí sửa chữa lớn toa xe khách, toa xe hàng	196.082.124.951	129.564.241.528
- Chi phí thuê đất	1.617.093.327	1.636.793.955
- Chi phí trả trước dài hạn khác	10.922.091.432	11.519.434.055
Cộng	**208.621.309.710**	**142.720.469.538**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	**190.381.944.011**	**375.686.523.252**	**5.585.101.048.031**	**10.682.213.881**	**30.000.000**	**6.161.881.729.175**
- Mua sắm trong kỳ	-	1.298.759.260	-	-	-	1.298.759.260
- Nâng cấp, cải tạo	-	-	45.994.920.007	-	-	45.994.920.007
30/06/2025	**190.381.944.011**	**376.985.282.512**	**5.631.095.968.038**	**10.682.213.881**	**30.000.000**	**6.209.175.408.442**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	**(162.040.535.535)**	**(344.328.481.670)**	**(4.166.377.966.560)**	**(9.860.208.555)**	**(30.000.000)**	**(4.682.637.192.320)**
- Khấu hao trong kỳ	(2.984.372.340)	(5.624.115.916)	(100.932.858.389)	(118.224.000)	-	(109.659.570.645)
30/06/2025	**(165.024.907.875)**	**(349.952.597.586)**	**(4.267.310.824.949)**	**(9.978.432.555)**	**(30.000.000)**	**(4.792.296.762.965)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	**28.341.408.476**	**31.358.041.582**	**1.418.723.081.471**	**822.005.326**	**-**	**1.479.244.536.855**
30/06/2025	**25.357.036.136**	**27.032.684.926**	**1.363.785.143.089**	**703.781.326**	**-**	**1.416.878.645.477**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 3.216.702.572.341 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 3.201.839.587.740 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 1.095.895.151.857 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 713.256.629.042 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2025	**8.416.285.868**	**1.225.135.762**	**147.000.000**	**9.788.421.630**
30/06/2025	**8.416.285.868**	**1.225.135.762**	**147.000.000**	**9.788.421.630**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2025	**(1.682.000.878)**	**(1.042.094.000)**	**(147.000.000)**	**(2.871.094.878)**
- Khấu hao trong kỳ	(83.349.000)	(54.671.000)	-	(138.020.000)
30/06/2025	**(1.765.349.878)**	**(1.096.765.000)**	**(147.000.000)**	**(3.009.114.878)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2025	**6.734.284.990**	**183.041.762**	**-**	**6.917.326.752**
30/06/2025	**6.650.935.990**	**128.370.762**	**-**	**6.779.306.752**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 683.400.000 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 330.000.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

11. Bất động sản đầu tư

	01/01/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2025 VND
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(6.068.774.413)	(62.719.000)	-	(6.131.493.413)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	582.190.739	-	(62.719.000)	519.471.739

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển VND	30/06/2025 VND
Mua sắm mới tài sản cố định	**34.500.000**	**24.310.306.655**	**24.058.732.580**	**286.074.075**
- Mua sắm mới tài sản cố định	34.500.000	24.024.232.580	24.058.732.580	-
- Dự án đóng mới TXH GĐ 2022-2023 (50 xe G)	-	286.074.075	-	286.074.075
Xây dựng cơ bản dở dang	**2.924.402.139**	-	-	**2.924.402.139**
- Dự án "Nâng cấp cải tạo 08 toa xe khách" - Năm 2024 - Nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	609.673.500	-	-	609.673.500
- Lò xo Cao su Tháp Chàm - Nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	2.314.728.639	-	-	2.314.728.639
Cộng	**2.958.902.139**	**24.310.306.655**	**24.058.732.580**	**3.210.476.214**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**63.882.322.711**	**63.882.322.711**	**99.346.080.595**	**99.346.080.595**
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	49.773.121.022	49.773.121.022	95.402.351.215	95.402.351.215
- Công Ty Cổ phần Xe Lửa Dĩ An	9.260.357.671	9.260.357.671	310.541.000	310.541.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	2.134.894.491	2.134.894.491	357.092.279	357.092.279
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	1.226.918.370	1.226.918.370	356.387.325	356.387.325
- Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	521.273.200	521.273.200	521.273.200	521.273.200
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	268.493.374	268.493.374	190.531.135	190.531.135
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	147.000.000	147.000.000	147.000.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	139.598.100	139.598.100	-	-
- Công ty Cổ phần Xe Lửa Gia Lâm	130.492.473	130.492.473	1.606.178.736	1.606.178.736
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Trung tâm y tế Đường sắt	115.000.000	115.000.000	-	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	50.613.068	50.613.068	80.855.041	80.855.041
- Công ty Cổ phần và Thương mại Đường sắt	45.388.000	45.388.000	-	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	41.792.336	41.792.336	31.187.504	31.187.504
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Phú Khánh	23.958.000	23.958.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng	3.422.606	3.422.606	-	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	-	25.517.160	25.517.160
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Lạng	-	-	4.941.000	4.941.000
- Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	-	-	209.625.000	209.625.000
- Trường Cao đẳng Đường sắt	-	-	102.600.000	102.600.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	**97.419.227.569**	**97.419.227.569**	**99.638.044.572**	**99.638.044.572**
- Công ty TNHH Vận tải Thuận Việt	21.794.221.656	21.794.221.656	16.430.510.686	16.430.510.686
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	11.105.547.908	11.105.547.908	-	-
- Công ty TNHH Điện máy Chiến thắng N.G	9.700.223.790	9.700.223.790	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7.966.838.011	7.966.838.011	4.391.313.381	4.391.313.381
- Công ty TNHH Thương Mại & Tư Vấn Kiến Trúc - Mỹ Thuật Nam Việt	5.455.152.599	5.455.152.599	4.875.909.326	4.875.909.326
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dương Đông	-	-	6.897.484.477	6.897.484.477
- Các đối tượng khác	41.397.243.605	41.397.243.605	67.042.826.702	67.042.826.702
Cộng	**161.301.550.280**	**161.301.550.280**	**198.984.125.167**	**198.984.125.167**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	**158.765.000**	**158.765.000**	**23.359.000**	**23.359.000**
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.121.000	1.121.000	6.418.000	6.418.000
- Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam	21.383.000	21.383.000	16.941.000	16.941.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường Sắt	136.261.000	136.261.000	-	-
Người mua trả tiền trước khác	**9.393.108.125**	**9.393.108.125**	**5.100.558.020**	**5.100.558.020**
- Công ty TNHH Du lịch PYS	-	-	1.771.562.320	1.771.562.320
- Công ty TNHH Tập đoàn TIIM	58.648.000	58.648.000	576.389.000	576.389.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch An Dương	1.360.000.000	1.360.000.000	-	-
- Công ty TNHH Tiến Anh Star	1.980.371.000	1.980.371.000	34.704.000	34.704.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vận tải Minh Thiên Nga	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại BHL	972.643.052	972.643.052	-	-
- Các đối tượng khác	4.021.446.073	4.021.446.073	2.717.902.700	2.717.902.700
Cộng	**9.551.873.125**	**9.551.873.125**	**5.123.917.020**	**5.123.917.020**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
- Thuế Giá trị gia tăng	9.913.935.378	45.733.895	72.621.477.837	26.285.485.195	56.227.451.742	23.257.617
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.391.850.416	-	-	-	2.391.850.416
- Thuế thu nhập cá nhân	920.388.394	3.074.926.891	8.148.169.894	8.946.421.037	184.420.547	3.137.210.187
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (i)	57.099.624.894	-	10.880.249.017	18.992.732.852	48.987.980.726	839.667
- Các loại thuế khác	-	-	64.827.295	64.827.295	-	-
- Phí, lệ phí (ii)	19.794.378.176	-	197.047.703.020	167.014.837.599	49.827.243.597	-
Cộng	**87.728.326.842**	**5.512.511.202**	**288.762.427.063**	**221.304.303.978**	**155.227.096.612**	**5.553.157.887**

(i) Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền (chi tiết xem tại Thuyết minh số VII.5a).

Từ năm 2019 đến ngày 23/11/2023, Công ty không nhận được thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về thông báo tiền thuê đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội, theo đó, Công ty đang hạch toán chi phí thuế đất theo đơn giá năm 2018.

Từ ngày 24/11/2023 đến nay, Công ty không nhận được thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về thông báo tiền thuê đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội, theo đó, Công ty đang hạch toán chi phí thuế đất theo đơn giá năm 2023.

(ii) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí lãi vay các dự án phải trả - Ngắn hạn	3.141.537.226	3.445.551.032
- Phí điều hành giao thông đường sắt	77.704.944.000	41.805.121.000
- Chi phí cải tạo nội thất các toa xe	34.423.320.007	-
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.466.383.278	2.943.946.762
Cộng	**124.736.184.511**	**48.194.618.794**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện	234.264.378.860	309.760.683.852
Cộng	**234.264.378.860**	**309.760.683.852**

Là khoản đã thu tiền bán vé trong kỳ nhưng khách hàng sử dụng dịch vụ vận tải trong kỳ sau.

18. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Kinh phí công đoàn	6.390.172	1.450.359.688
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.961.300.034	6.517.189.364
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	34.011.674.688	30.198.395.611
+ Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh (i)	*18.267.444.877*	*18.267.444.877*
+ Tiền cước vận chuyển hàng hóa nộp trước	-	*5.811.771.614*
+ Giấy báo đã thu cước phí	*6.722.694.630*	-
+ Thuế TNCN phải trả NLĐ	-	*2.271.174.488*
+ Các khoản phải trả khác ngắn hạn	*9.021.535.181*	*3.848.004.632*
Cộng	**40.979.364.894**	**38.165.944.663**

(i) Khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2018 và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 theo Bản án số 177/2021/KDTM-PT ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội (chi tiết xem tại Thuyết minh số VII.5b)

b. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Ký cược, ký quỹ	395.824.712	296.168.450
- Các khoản phải trả dài hạn khác	162.931.000	237.500.000
Cộng	**558.755.712**	**533.668.450**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**95.811.688.660**	**95.811.688.660**	**47.905.844.330**	**47.905.844.330**	**95.811.688.660**	**95.811.688.660**
Vay dài hạn đến hạn trả	*95.811.688.660*	*95.811.688.660*	*47.905.844.330*	*47.905.844.330*	*95.811.688.660*	*95.811.688.660*
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (1)	22.390.784.340	22.390.784.340	11.195.392.170	11.195.392.170	22.390.784.340	22.390.784.340
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	21.569.540.000	21.569.540.000	10.784.770.000	10.784.770.000	21.569.540.000	21.569.540.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	16.504.000.000	16.504.000.000	8.252.000.000	8.252.000.000	16.504.000.000	16.504.000.000
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (4)	14.681.280.000	14.681.280.000	7.340.640.000	7.340.640.000	14.681.280.000	14.681.280.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (5)	11.818.800.000	11.818.800.000	5.909.400.000	5.909.400.000	11.818.800.000	11.818.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (6)	8.847.284.320	8.847.284.320	4.423.642.160	4.423.642.160	8.847.284.320	8.847.284.320
b) Vay dài hạn	**622.831.972.364**	**622.831.972.364**	**-**	**47.905.844.330**	**670.737.816.694**	**670.737.816.694**
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (1)	163.605.700.215	163.605.700.215	-	11.195.392.170	174.801.092.385	174.801.092.385
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	124.122.526.041	124.122.526.041	-	10.784.770.000	134.907.296.041	134.907.296.041
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	130.158.481.571	130.158.481.571	-	8.252.000.000	138.410.481.571	138.410.481.571
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (4)	99.135.440.000	99.135.440.000	-	7.340.640.000	106.476.080.000	106.476.080.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (5)	74.844.329.415	74.844.329.415	-	5.909.400.000	80.753.729.415	80.753.729.415
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (6)	30.965.495.122	30.965.495.122	-	4.423.642.160	35.389.137.282	35.389.137.282
Cộng	**718.643.661.024**	**718.643.661.024**	**47.905.844.330**	**95.811.688.660**	**766.549.505.354**	**766.549.505.354**

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(1) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội) bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cho vay là 270.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án "Đóng mới 30 toa xe khách". Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP- XLGL ký ngày 18/8/2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm.

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1369/2020/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 31/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 92.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đóng mới 100 toa xe H khổ đường 1000mm. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: 100 toa xe H khổ đường 1000mm hình thành từ vốn vay thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình "Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm" theo Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 01/7/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình "Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm".

(2) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23/7/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án "Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh". Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23/7/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng;

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 76.823.000.000 đồng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 ngân hàng: VietinBank, BIDV và Vietcombank trong từng thời kỳ + 2,8%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng, theo:

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng: 216.810.000.000 đồng.
Mục đích vay là để thực hiện dự án "Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 –2020 theo quyết định số 408/QĐ-HĐQT ngày 16/07/2018; thời hạn vay: 180 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.
Tài sản đảm bảo là 30 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 - 2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018.

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 02.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng.
Mục đích vay là để thực hiện dự án "Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018; thời hạn vay 180 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.
Tài sản đảm bảo là 50 toa xe hàng hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 02.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (được đổi tên từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex) theo hợp đồng tín dụng hạn mức so 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển. Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng.
Mục đích vay là để thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách; thời hạn vay: 15 năm; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.
Tài sản đảm bảo là 30 toa xe tàu khách mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018, bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng cơm, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PD).

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Hạn mức tín dung: 200.000.000.000 đồng.
Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án đầu tư mới 30 toa xe khách; thời hạn vay: 15 năm, với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.
Tài sản đảm bảo là 30 toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHTC906-DUONGSATSG ngày 24/10/2017, bao gồm: 12 toa xe giường nằm lạnh 28 giường (AnL28), 10 toa xe ngồi mềm lạnh (AL56), 04 toa xe giường nằm lạnh 42 giường, 02 toa xe công vụ phát điện và 02 toa xe hàng cơm.

(6) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30/8/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích để thanh toán cho dự án hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30/8/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
- Tăng vốn từ hợp nhất	1.303.689.700.000	-	-	1.303.689.700.000
- Quỹ hình thành từ hợp nhất	-	4.618.809.877	-	4.618.809.877
- Lỗ từ hợp nhất	-	-	(624.195.888.096)	(624.195.888.096)
- Lãi trong kỳ	-	-	1.368.745.934	1.368.745.934
31/12/2024	**1.303.689.700.000**	**4.618.809.877**	**(622.827.142.162)**	**685.481.367.715**
01/01/2025	**1.303.689.700.000**	**4.618.809.877**	**(622.827.142.162)**	**685.481.367.715**
- Lãi trong kỳ	-	-	94.749.222.686	94.749.222.686
30/06/2025	**1.303.689.700.000**	**4.618.809.877**	**(528.077.919.476)**	**780.230.590.401**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.137.762.540.000	87,27%	1.137.762.540.000	87,27%
- Các đối tượng khác	165.927.160.000	13%	165.927.160.000	13%
Cộng	**1.303.689.700.000**	**100%**	**1.303.689.700.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	1.303.689.700.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.303.689.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.368.970	130.368.970
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	130.368.970	130.368.970
- Cổ phiếu phổ thông	*130.368.970*	*130.368.970*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.368.970	130.368.970
- Cổ phiếu phổ thông	*130.368.970*	*130.368.970*
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

e) Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.618.809.877	4.618.809.877
Cộng	**4.618.809.877**	**4.618.809.877**

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2025	01/01/2025
- Ngoại tệ các loại (USD)	74.442,14	200,00
- Nợ khó đòi đã xử lý	7.514.026.770	7.514.026.770

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.715.184.830.239
+ *Doanh thu vận tải*	*2.511.934.110.695*
+ *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải*	*203.250.719.544*
- Doanh thu khác	469.835.823
Cộng	**2.715.654.666.062**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Giá vốn dịch vụ vận tải	2.427.814.696.836
+ *Giá vốn vận tải*	*2.427.814.696.836*
+ *Giá vốn dịch vụ hỗ trợ vận tải*	*194 956 890 710*
- Giá vốn khác	469.135.823
Cộng	**2.428.283.832.659**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.288.623.171
- Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	37.171.795
Cộng	**4.325.794.966**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí lãi vay	28.225.697.552
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ	23.933.567
Cộng	**28.249.631.119**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nhân công	83.106.946.114
- Chi phí vật liệu, bao bì	9.357.576.557
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.001.426.202
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.152.006.299
- Chi phí bằng tiền khác	18.096.817.518
Cộng	**145.714.772.690**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	28.353.758.730
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	845.081.060
- Chi phí đồ dùng văn phòng	522.431.460
- Chi phí khấu hao TSCĐ	491.177.000
- Thuế, phí, lệ phí	45.760.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.712.658.561
- Chi phí bằng tiền khác	12.532.734.023
Cộng	**46.503.601.623**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	277.509.154.242
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.213.880.057
- Chi phí khấu hao TSCĐ	619.048.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.217.837.242.524
- Chi phí bằng tiền khác	218.964.909.504
Cộng	**1.731.144.234.327**

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND
- Thu tiền phí trả vé	20.404.473.940
- Thu nhập khác	3.909.256.403
Cộng	**24.313.730.343**

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND
- Các khoản bị phạt	3.500.000
- Chi phí thanh lý vật tư, phụ tùng	660.436.257
- Các khoản chi phí khác	129.194.337
Cộng	**793.130.594**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**94.749.222.686**
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	**3.570.337**
- Các khoản tiền phạt và chi phí không hợp lệ khác	3.570.337
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	**94.752.793.023**
- Chuyển lỗ các năm trước	94.752.793.023
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**20%**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	30/06/2025 VND
- Các khoản lỗ lũy kế	(301.816.119.760)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2025 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời gian chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển	Số lỗ đã hết hạn chuyển	Tình trạng
		VND	VND	VND	VND	
2020	2021-2025	366.201.669.712	247.023.337.329	119.178.332.383	-	Đã quyết toán
2021	2022-2026	182.637.787.377	-	182.637.787.377	-	Đã quyết toán
		548.839.457.089	247.023.337.329	301.816.119.760		

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán thu nhập doanh nghiệp	94.749.222.686
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	94.749.222.686
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	130.368.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	727

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Thông tin về các bên liên quan

STT	Tên Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Cùng Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Cùng Công ty mẹ
4	Công ty Cổ phần Quản lý đường sắt Yên Lào	Cùng Công ty mẹ
5	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Cùng Công ty mẹ
6	Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Cùng Công ty mẹ
7	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
8	Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Cùng Công ty mẹ
9	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Ga Đồng Đăng	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
10	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
11	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
12	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
13	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
14	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lạng	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
15	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lào	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
16	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
17	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
18	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
19	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Lào Cai	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
20	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
21	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
22	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
23	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
24	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh của Công ty cùng Công ty mẹ
25	Ban Quản lý dự án Đường sắt KV1	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
26	Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	Đơn vị thuộc Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

a) Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

STT	Tên Bên liên quan	Mối quan hệ
27	Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
28	Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
29	Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
30	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
31	Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
32	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
33	Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Nghệ Tĩnh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
34	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Huế	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
35	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt phía Nam	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
36	Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
37	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
38	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty liên kết với Tổng Công ty

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	
Doanh thu bán ra	2.915.314.273
Chi phí mua vào	1.160.119.504.568
Chi Nhánh Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam - Khai thác Đường Sắt Hà Lào	
Doanh thu bán ra	16.966.666
Chi phí mua vào	72.325.699
Chi Nhánh Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Lạng	
Doanh thu bán ra	15.669.444
Chi phí mua vào	23.864.001
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	
Doanh thu bán ra	22.727.783
Chi phí mua vào	298.389.392
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	
Doanh thu bán ra	21.230.560
Chi phí mua vào	2.401.064.162
Chi Nhánh Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam - Khai thác Đường Sắt Hà Thanh	
Doanh thu bán ra	90.913.895
Chi phí mua vào	105.696.959
Chi Nhánh Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam - Khai thác Đường Sắt Hà Thái Hải	
Doanh thu bán ra	36.597.226
Chi phí mua vào	506.828.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi Nhánh Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam - Khai thác Đường Sắt Lào Cai	
Doanh thu bán ra	18.858.327
Chi phí mua vào	181.314.600
Chi nhánh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Phú Khánh	
Doanh thu bán ra	54.620.377
Chi phí mua vào	173.588.225
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	
Doanh thu bán ra	208.796.630
Chi phí mua vào	3.938.075.661
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	
Doanh thu bán ra	213.223.820
Chi phí mua vào	15.943.518
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	
Doanh thu bán ra	73.480.548
Chi phí mua vào	1.831.824.110
Chi Nhánh Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng	
Doanh thu bán ra	-
Chi phí mua vào	91.291.182
Trung tâm Y tế Đường sắt	
Doanh thu bán ra	34.133.336
Chi phí mua vào	308.250.000
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Vinh	
Doanh thu bán ra	318.922.222
Chi phí mua vào	295.283.539
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	
Doanh thu bán ra	173.784.456
Chi phí mua vào	4.312.757.807
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	
Doanh thu bán ra	31.625.925
Chi phí mua vào	1.320.713.935
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	
Doanh thu bán ra	26.154.072
Chi phí mua vào	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	
Doanh thu bán ra	1.226.452.111
Chi phí mua vào	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	
Doanh thu bán ra	2.778.704
Chi phí mua vào	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	
Doanh thu bán ra	100.497.231
Chi phí mua vào	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	
Doanh thu bán ra	91.584.265
Chi phí mua vào	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	
Doanh thu bán ra	42.153.707
Chi phí mua vào	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	
Doanh thu bán ra	3.333.334
Chi phí mua vào	12.681.483
Trường Cao đẳng Đường sắt	
Doanh thu bán ra	3.032.404
Chi phí mua vào	53.750.000
Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm	
Doanh thu bán ra	3.141.960.782
Chi phí mua vào	7.724.977.196
Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An	
Doanh thu bán ra	1.484.082.492
Chi phí mua vào	21.248.300.705
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	
Doanh thu bán ra	31.923.155
Chi phí mua vào	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	
Doanh thu bán ra	42.099.078
Chi phí mua vào	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	
Doanh thu bán ra	523.250.500
Chi phí mua vào	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND
Hội đồng Quản trị	**521.198.440**
- Ông Đỗ Văn Hoan	197.868.544
- Ông Nguyễn Văn Khiên	162.425.585
- Ông Nguyễn Hữu Thành	160.904.311
Ban Tổng Giám đốc	**814.215.123**
- Ông Đào Anh Tuấn	178.696.674
- Ông Hà Trọng Thắng	157.738.656
- Ông Nguyễn Hồng Linh	159.259.931
- Ông Trần Văn Nam	159.259.931
- Ông Mai Thế Mạnh	159.259.931
Ban kiểm soát	**167.144.747**
- Bà Vương Phương Thảo	140.679.947
- Ông Lê Trần Hùng	13.140.028
- Ông Vũ Đình Điệp	13.324.772
Kế toán trưởng	**148.241.693**
- Ông Lương Văn Chiến	148.241.693

c) Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh tại thuyết minh V.3, V.4, V.13, V.14.

3. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2024 đến ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Kỳ kế toán từ ngày 01/11/2024 đến ngày 31/12/2024 là năm tài chính đầu tiên của Công ty nên không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Những thông tin khác

a) Quản lý sử dụng đất tại Công ty

Công ty là doanh nghiệp được hợp nhất từ Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn, sau hợp nhất, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ khoảng 87,27% vốn điều lệ của Công ty; đồng thời, một số lô đất được giao, được thuê sử dụng chuyển giao cổ phần hóa tính vào vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty đang do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết và chưa được chuyển giao ký lại các hợp đồng thuê đất trực tiếp giữa Công ty và cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương. Theo đó, ngoài tiền thuê đất, tiền thuê đất phải nộp trực tiếp cho cơ quan thuế, Công ty phải nộp tiền thuê đất, tiền thuế đất thông qua Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

b) Thông tin về tranh chấp, kiện tụng

Theo Bản án phúc thẩm số 177/2021/KDTM-PT ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và trên cơ sở nguyên tắc thận trọng của Chuẩn mực kế toán: Công ty đã ghi nhận vào chi phí năm 2021 số tiền là 18.267.444.877 đồng (bao gồm khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2008 là 17.623.809.695 đồng và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 là 643.635.182 đồng).

Ngày 29/6/2022, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định số 16/2022/KN-KDTM kháng nghị giám đốc, đề nghị Ủy ban Thẩm phán cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 177/2021/KDTM ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm 06/2022/KDTM-ST ngày 26/01/2021 và ngày 01/02/2021 của Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, giao Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, chưa có kết luận của giám đốc thẩm.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đới Văn Toản	Lương Văn Chiến	Đào Anh Tuấn